

Số: 80/2005/QĐ-UBND

Đồng Xoài, ngày 5 tháng 8 năm 2005.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao kế hoạch bổ sung vốn đầu tư XDCB,
vốn chương trình mục tiêu năm 2005 - tỉnh Bình Phước.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Nghị quyết số 04/2005/NQ-HĐND của HĐND tỉnh khoá
VII – kỳ họp thứ tư thông qua ngày 22 tháng 7 năm 2005 về việc điều chỉnh
và phân bổ vốn đầu tư XDCB, vốn chương trình mục tiêu năm 2005;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình
số: 489/TTr-SKHĐT ngày 02 tháng 8 năm 2005,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Nay giao kế hoạch bổ sung vốn đầu tư XDCB, vốn chương
trình mục tiêu năm 2005 cho các Sở, ban, ngành, UBND các huyện - thị xã
và các đơn vị kinh tế trực thuộc UBND tỉnh Bình Phước (Có chỉ tiêu kế
hoạch chi tiết kèm theo).

Điều 2: Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch được giao, các Sở, ban, ngành,
UBND các huyện- thị xã và các đơn vị tổ chức thực hiện, phấn đấu hoàn
thành tốt nhiệm vụ trong năm 2005.

Điều 3: Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Kế
hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các
huyện - thị xã và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành
Quyết định này kể từ ngày ký ./.

Với nhân:

- TT, TU, TT, HĐND;
- CT, PCT;
- Như Điều 1, 3;
- LĐVP; CVKT, SX, TH;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Nguyễn Tấn Hùng



KẾ HOẠCH BỔ SUNG VỐN ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2005

(Kèm theo Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 5 tháng 8 năm 2005 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	TỔNG SỐ	Trong đó		GHI CHÚ
			NS Địa phương	TW hỗ trợ	
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	79,900	61,900	18,000	
I	HỖ TRỢ HUYỆN THỊ	23,100	5,100	18,000	
1	Chương trình 134	7,200	1,200	6,000	Phân cấp cho huyện- thị
	Huyện Phước Long	2,000	320	1,680	""
	Huyện Bù Đăng	2,000	320	1,680	""
	Huyện Bình Long	2,000	320	1,680	""
	Huyện Lộc Ninh	1,200	240	960	""
2	Hỗ trợ huyện Đồng Phú, Chơn Thành, Bù Đốp	11,000	1,000	10,000	Phân cấp cho huyện- thị
	Huyện Đồng Phú	5,000		5,000	""
	Huyện Chơn Thành	3,000		3,000	""
	Huyện Bù Đốp	3,000	1,000	2,000	""
3	Hỗ trợ 7 xã mới tách	4,900	2,900	2,000	Hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW: 2 tỷ đã giao đầu năm
	Xã Thành Tâm - huyện Chơn Thành	700	700		Phân cấp cho huyện- thị
	Xã Tân Hiệp - huyện Bình Long	700	700		""
	Xã Lộc Thịnh - huyện Lộc Ninh	700	700		""
	Xã Lộc Thạnh - huyện Lộc Ninh	700	700		""
	Xã Phú Sơn - huyện Bù Đăng	700	100	600	""
	Xã Phước Thiện - huyện Bù Đốp	700		700	""
	Xã Thanh Hòa - huyện Bù Đốp	700		700	""
II	CÔNG NGHIỆP	430	430		
1	Đối ứng ĐKH nông thôn	200	200		
2	TTKL đường điện từ cửa khẩu BôNuê tỉnh BP đến huyện Snoul tỉnh Kratie -CPC	230	230		
III	GIAO THÔNG	25,500	25,500		
1	Cầu Trà Thanh	2,800	2,800		
2	Cầu Phước Cát (Đàng Hà)	2,950	2,950		
3	Cầu Sông Bé 2 (ĐT.749)	750	750		
4	Mở rộng QL.14 (đoạn từ Cty Trường Hải - cầu Nha Bích)	300	300		
5	Khu dân cư ấp 1 Tiến Thành - TX Đồng Xoài	500	500		
6	Đường ĐT.741 (Đồng Xoài - Phước Long)	10,000	10,000		
7	Các tuyến đường vào đồn biên phòng và di dời đồn BP	2,700	2,700		
8	Sửa chữa đường từ cửa khẩu Plapakhê đến QL76 huyện Keosima tỉnh Mundulkiri - Campuchia	1,900	1,900		
9	Sửa chữa đường từ QL76 đến trung tâm huyện Keosima tỉnh Mundulkiri - Campuchia	600	600		



STT		TỔNG SỐ	Trong đó		GHI CHÚ
			NS Địa phương	TW hỗ trợ	
10	Hỗ trợ mở rộng đường Tỉnh Lộ số 4	3,000	3,000		Phân cấp cho huyện- thị
IV	GIÁO DỤC	9,500	9,500		
1	Trường PTTH Đồng Phú	1000	1000		
2	Trường PTTH Đồng Xoài	1000	1000		
3	KTX trường chuyên Quang Trung	1000	1000		
4	Trường PTTH Tân Khai	1000	1000		
5	TTKL trường học ứng vốn năm 2003	5,500	5,500		Danh mục chi tiết kèm theo
	Thị xã Đồng Xoài	800	800		Phân cấp cho huyện - thị
	Huyện Đồng Phú	742	742		""
	Huyện Bù Đăng	2,202	2,202		""
	Huyện Phước Long	531	531		""
	Huyện Chơn Thành	317	317		""
	Huyện Bù Đốp	908	908		""
V	VĂN HÓA - XÃ HỘI	12,550	12,550		
1	Nâng cấp, cải tạo khu Di tích lịch sử Tà Thiết	250	250		Chuyển trả vốn CTMT
2	Hệ thống Studio, phim trường (Đài PTTH)	500	500		
3	Hệ thống sản xuất kỹ thuật số (Đài PTTH)	800	800		
4	Trang thiết bị y tế và sửa chữa Trung tâm GD lao động - tạo việc làm	500	500		
5	Tượng đài Chiến thắng Đồng Xoài	5,000	5,000		Bình Dương hỗ trợ 3 tỷ đồng
6	Trung tâm thanh thiếu niên tỉnh (đối ứng)	3,500	3,500		
7	Cải tạo, khai thác máy phát hình 10KW (HTV chuyển giao)	2,000	2,000		
VI	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	2,120	2,120		
1	Trụ sở Hạt kiểm lâm Bù Đốp	120	120		
2	Trụ sở Chi cục tiêu chuẩn ĐLCL	2,000	2,000		
V	CBĐT- QUY HOẠCH	1,000	1,000		
1	QH khu di tích lịch sử và du lịch sinh thái BCH Miền	500	500		
2	CBĐT trụ sở Ban QL khu CN	60	60		
3	CBĐT trụ sở Sở Tài nguyên - Môi trường	60	60		
4	CBĐT trụ sở Công ty Xuất nhập khẩu	60	60		
5	CBĐT mở rộng đường Lộc Tấn - Bù Đốp	130	130		
6	CBĐT mở rộng phần còn lại tuyến đường Đồng Xoài - Bù Đăng	140	140		
7	CBĐT cơ sở Trung đoàn 736	50	50		
VI	CÁC NGÀNH KHÁC	5,700	5,700		
1	GTĐB, TTKL các công trình hoàn thành và hỗ trợ đường GT nông thôn các huyện - thị	2,700	2,700		
2	Hỗ trợ tỉnh Đắc Nông xây dựng trường học	3,000	3,000		Chuyển trả Sở Tài chính

40

KẾ HOẠCH BỔ SUNG VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2005

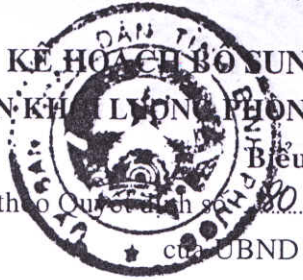
(Kèm theo Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 5 tháng 8 năm 2005 của UBND tỉnh)



Đơn vị : Triệu đồng

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	KẾ HOẠCH BỔ SUNG NĂM 2005	GHI CHÚ
1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	3,310	
1	Kinh phí thực hiện chế độ đối với ĐBDT thiếu số theo Nghị quyết số 37/NQ/TW ngày 01/7/2004 và Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị	2,210	
2	Chương trình sách GK lớp 4 và lớp 9 - Vốn sự nghiệp giáo dục	1,100	

KẾ HOẠCH BỔ SUNG VỐN XDCB NĂM 2005
THANH TOÁN KHÍ LÝN, PHÒNG HỌC VỐN ỨNG XÂY DỰNG NĂM 2003



Biểu tổng hợp

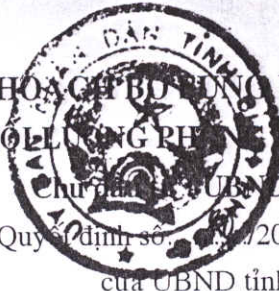
(Kèm theo Quyết định số 80/2005/QĐ-UBND ngày 5.1.8/2005

của UBND tỉnh Bình Phước)

ĐVT : Triệu đồng

Số TT	Danh mục	NLTK (phòng)	KH đã giao 2004	KH bổ sung 2005	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	458	33.300	5.500	
1	Thị xã Đồng Xoài	26	2.175	800	
2	Huyện Đồng Phú	47	3.553	742	
3	Huyện Bù Đăng	96	7.724	2.202	
4	Huyện Phước Long	88	4.896	531	
5	Huyện Chơn Thành	25	1.550	317	
6	Huyện Bình Long	71	5.216	-	
7	Huyện Lộc Ninh	66	5.336	-	
8	Huyện Bù Đốp	39	2.850	908	

48



**KẾ HOẠCH BỔ SUNG VỐN XDCB NĂM 2005
THANH TOÁN KHỔ LƯƠNG PHỔ THÔNG HỌC VỐN ỨNG XÂY DỰNG NĂM 2003**

Chức năng của UBND thị xã Đồng Xoài
(Kèm theo Quyết định số 107/2005/QĐ-UBND ngày 5/8/2005
của UBND tỉnh Bình Phước)

DVT : Triệu đồng

Số TT	Danh mục	NLTK (phòng)	KH đã giao 2004	KH bổ sung 2005	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	26	2175	800	
I	Mầm Non	6	325	269	
1	MG Hoa Lan (Quảng Hưng) Tân Hưng	1		66	
2	MN Hoa cúc -Tân Phú (nhóm trẻ)	2	130	81	
3	MN Hướng Dương-Tân Đồng (nhóm trẻ)	1	65	32	
4	MN Hướng Dương (Sóc Miên) Tân Xuân	2	130	90	
II	Tiểu học	8	800	198	
1	TH Tiến Hưng B	4(lầu)	400	100	
2	TH Tân Xuân B	4(lầu)	400	98	
III	Trung học cơ sở	10	940	261	
1	THCS Tân Bình	4(lầu)	400	111	
2	THCS Tân Phú	6(lầu)	540	150	
IV	Nhà TTGV	2	110	72	
1	MN Hoa Lan Tiến Hưng	1	55	36	
2	THCS Tiến Thành	1	55	36	

48

KẾ HOẠCH BỔ SUNG VỐN XDCB NĂM 2005
THANH TOÁN KHÔI LƯƠNG PHÒNG HỌC VỐN ỨNG XÂY DỰNG NĂM 2003

(Chủ đầu tư: UBND huyện Đồng Phú
(Kèm theo Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 5.1.8./2005
của UBND tỉnh Bình Phước)



ĐVT : Triệu đồng

Số TT	Danh mục	NLTK (phòng)	KH đã giao 2004	KH bổ sung 2005	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	47	3553	742	
I	Mầm Non	8	420	78	
1	MN Tân Hòa	2	100	39	
2	MN Tân Phú	4	200	21	
3	MN Tân Phước	1	60	10	
4	MN Tân Lợi	1	60	8	
II	Tiểu học	9	676	108	
1	TH Tân Lợi	2	100	32	
2	TH Tân Lập A	4(lâu)	396	48	
3	TH Thuận Phú 1 (đội 4)	1	60	13	
4	TH Thuận Lợi A-Thuận Tân	2	120	15	
III	Trung học cơ sở	20	1737	477	
1	THCS Đồng Tâm	4	240	34	
2	THCS Tân Phước	2	120	2	
3	THCS Tân Hòa	4(lâu)	400	200	
4	THCS Thuận Lợi	6(lâu)	600	235	
5	THCS Tân Phú	4(lâu)	377	6	
IV	Trung học phổ thông	2	240	11	
	THPT Tân Hòa	2(lâu)	240	11	
V	Nhà TTGV	8	480	68	
1	TH Thuận Lợi A (Thuận Tân)	1	60	7	
2	MN Tân Hòa	1	60	10	
3	TH Thuận Phú I	1	60	6	
4	TH Tân Lợi	1	60	8	
5	TH Tân Lập A	1	60	10	
6	THCS Đồng Tâm	1	60	9	
7	THCS Tân Phước và Phòng GDĐT	2	120	18	

49



KẾ HOẠCH BỔ SUNG VỐN XDCB NĂM 2005
THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG PHÒNG HỌC VỐN ỨNG XÂY DỰNG NĂM 2003
 Chủ tịch Ủy ban UBND huyện Bù Đăng
 (Kèm theo Quyết định số 80./2005/QĐ-UBND ngày 5/8/2005
 của UBND tỉnh Bình Phước)

DVT : Triệu đồng

Số TT	Danh mục	NLTK (phòng)	KH đã giao 2004	KH bổ sung 2005	Ghi chú
1	2	3	6		7
	Tổng	95	7674	2202	
I	Mầm Non	8	439	48	
1	MG Phước Sơn	2	110	12	
2	MG Hoa Hồng (Đak Nhou)	2	110	4	
3	MG Hoa Sen (Đoàn Kết)	2	110	3	
4	MG Đức Liễu	1	54	18	
5	MG Sao Mai (Nghĩa Trung)	1	55	11	
II	Tiểu học	23	2165	534	
1	TH Thống Nhất	4(lầu)	400	205	
2	TH Thọ Sơn	6(lầu)	600	68	
3	TH Đak Nhou	6(lầu)	600	92	
4	TH Đức Liễu	1	55	14	
5	TH Lê văn Tám (Nghĩa Trung)	2	110	15	
6	TH Minh Hưng	4(lầu)	400	140	
III	Trung học cơ sở	22	2200	401	
1	THCS Lương thế Vinh (Bom Bo)	6(lầu)	600	213	
2	THCS Thống Nhất	6(lầu)	600	78	
3	THCS Phước Sơn	6(lầu)	600	98	
4	THCS Minh Hưng	4(lầu)	400	12	
IV	Trung học phổ thông	14	1400	181	
1	THPT Bù Đăng	6(lầu)	600	8	
2	THPT Lê quý Đôn	8(lầu)	800	173	
V	Trung tâm GDTX	1	60	12	
VI	Phòng chức năng				
*	Phòng làm việc	9	495	357	
1	MG Sơn Ca	1	55	54	
2	MG Phước Sơn	1	55	37	
3	MG Đức Liễu	1	55	32	
4	MG Măng Non (Minh Hưng)	1	55	38	
5	MG Hoa Cúc (Đặng Hà)	1	55	39	
6	TH Đức Phong	1	55	35	
7	TH Võ thị Sáu (Đak Nhou)	1	55	38	
8	TH Nghĩa Trung	1	55	36	



9	THCS Lương thế Vinh (Bom Bo)	1	55	48	
*	Thư viện	3	165	154	
1	TH Đak Nhou	1	55	55	
2	Th Đức Liễu	1	55	49	
3	THCS Phước Sơn	1	55	50	
VII	Nhà TTGV	15	750	515	
1	MG Phước Sơn	1	50	31	
2	MG Hoa Phượng (Thọ Sơn)	1	50	35	
3	MG Hoa Hồng (Đak Nhou)	1	50	37	
4	MG Đức Liễu	1	50	39	
5	TH Thống Nhất	1	50	43	
6	TH Đak Nhou	1	50	39	
7	TH Võ thị Sáu (Đak Nhou)	1	50	42	
8	TH Đoàn Kết	1	50	27	
9	TH Đức Liễu	1	50	32	
10	TH Nghĩa Trung	1	50	30	
11	TH Minh Hưng	1	50	30	
12	TH Đồng Nai	1	50	34	
13	THCS Lương thế Vinh (Bom Bo)	1	50	35	
14	THCS Phước Sơn	1	50	33	
15	PTTH Bù Đăng	1	50	28	

51

KẾ HOẠCH BỔ SUNG VỐN XDCB NĂM 2005
THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG CÔNG HỌC VỐN ỨNG XÂY DỰNG NĂM 2003

Chủ tịch UBND huyện Phước Long
(Kèm theo Quyết định số 80./2005/QĐ-UBND ngày 5/18./2005
UBND tỉnh Bình Phước)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Danh mục	NLTK (phòng)	KH đã giao 2004	KH bổ sung 2005	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	Tổng	88	2383	531	
I	Mầm Non	12	155	23	
1	MG Phú Riêng B	2	100	14	
2	MG Long Hà	1	55	9	
II	Tiểu học	32	605	93	
1	TH Phú Riêng B-Sóc Phú Bình	1	55	10	
2	TH Vừa A Dính-thôn 5	2	110	12	
3	TH Đakia B	1	55	17	
4	TH Bình Thắng A	2	110	21	
5	TH Phú Riêng A	2	110	9	
6	TH Nguyễn Bá Ngọc	2	110	12	
7	TH Phú Trung -Phú Nghĩa	1	55	12	
III	Trung học cơ sở	24	950	218	
1	THCS Bình Thắng	2	55	76	
2	THCS Đakia	2	110	40	
3	THCS Nguyễn văn Trỗi	4(lầu)	365	60	
4	THCS Long Bình	1	55	12	
5	THCS Bù Nho	4 (lầu)	365	30	
IV	Trung học phổ thông	8	13	12	
1	THPT Phước Bình	8(lầu)	13	12	
V	Văn Phòng	6	330	89	
1	TH Bình Phước A	1	55	14	
2	THCS Long Hà	1	55	14	
3	TH Bình Phước B	1	55	4	
4	TH Đa Kìa B	1	55	18	
5	THCS Bù gia Mập	1	55	22	
6	THCS Phước Tín	1	55	17	
VI	Thư viện	6	330	96	
1	TH Vừa A Dính	1	55	16	
2	THCS Đak O	1	55	22	
3	TH Long Hà A	1	55	14	
4	TH Long Tân	1	55	14	
5	THCS Long Bình	1	55	16	
6	PTTH Phú Riêng	1	55	14	

KẾ HOẠCH BỔ SUNG VỐN XDCB NĂM 2005
THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG PHÒNG HỌC VỐN ỨNG XÂY DỰNG NĂM 2003

Chủ tịch Ủy ban UBND huyện Chơn Thành
 (Kèm theo Quyết định số: 80./2005/QĐ-UBND ngày 5/8/2005
 Ủy ban UBND tỉnh Bình Phước)



ĐVT : Triệu đồng

Số TT	Danh mục	NLTK (phòng)	KH đã giao 2004	KH bổ sung 2005	Ghi chú
1	2	3	6		7
	Tổng	25	1550	317	
I	Mầm Non	9	450	93	
1	MN Nha Bích	1	50	13	
2	MN Minh Thành	2	100	12	
3	MN Minh Lập	1	50	13	
4	MN Tân Quan	4	200	40	
5	MN Minh Thắng	1	50	15	
II	Trung học cơ sở	3	150	28	
1	THCS Minh Long	2	100	20	
2	THCS Minh Hưng	1	50	8	
III	Phổ thông trung học	6	600	115	
1	PTTH Chơn Thành	6(lầu)	600	115	
IV	Văn phòng	4	200	46	
1	MN Nha Bích	1	50	10	
2	MN Minh Thắng	1	50	11	
3	TH Tân Quan	1	50	15	
4	THCS Minh lập	1	50	10	
V	Thư viện-thiết bị	3	150	35	
1	TH Chơn Thành A	1	50	11	
2	TH Nha Bích	1	50	11	
3	THCS Minh Long	1	50	13	

KẾ HOẠCH BỔ SUNG VỐN XDCB NĂM 2005
THANH TOÁN KHÔI LƯƠNG PHÒNG HỌC VỐN ỨNG XÂY DỰNG NĂM 2003

Chủ đầu tư: UBND huyện Bù Đốp
 (Kèm theo Quyết định số: 80/2005/QĐ-UBND ngày 5/8/2005
 của UBND tỉnh Bình Phước)



ĐVT : Triệu đồng

Số TT	Danh mục	NLTK (phòng)	KH đã giao 2004	KH bổ sung 2005	Ghi chú
1	2	3	6	7	7
	Tổng	39	2850	908	
I	Mầm Non	1	50	15	
1	MG Tân Tiến	1	50	15	
II	Tiểu học	14	700	179	
1	TH Hưng Phước	1	50	14	
2	TH Thanh Hoà B	1	50	14	
3	TH Thanh Hoà A (điểm Sở Nhỏ)	1	50	14	
4	TH Thanh Hoà A (điểm Cửu Long)	2	100	21	
5	TH Thanh Hoà B (điểm ấp 3)	1	50	14	
6	TH Thanh Hoà B (điểm Kho Tàn)	1	50	20	
7	TH Tân Tiến (điểm Tân Bình)	3	150	30	
8	TH Tân Tiến	2	100	15	
9	TH Tân Tiến (điểm Sóc Nê)	1	50	17	
10	TH Thiện Hưng	1	50	20	
III	Trung học cơ sở	22	2000	494	
1	THCS Hưng Phước	4	200	69	
2	THCS Thanh Hoà	12(lầu)	1200	165	
3	THCS Tân Tiến	6(lầu)	600	260	
IV	Phòng chức năng	2	100	220	
1	THCS Hưng Phước	1	50	117	
6	THCS Tân Tiến	1	50	103	